BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022

(Ban hành theo Quyết định số 433/QĐ-HVHK ngày 22/06/2022 của Giám đốc Học viện Hàng không Việt Nam)

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2022

MỤC LỤC

I. Thông tin chung 3

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy 10

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm 21

***Phụ lục I: Danh sách giảng viên toàn thời gian*..... 24**

***Phụ lục II: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học*..... 32**

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022

(ban hành theo Quyết định số 433/QĐ-HVHK ngày 22/06//2022

của Giám đốc Học viện Hàng không Việt Nam)

I. Thông tin chung

1. ***Tên trường:*** HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - VIETNAM AVIATION ACADEMY (viết tắt là: VAA)
2. ***Mã trường:*** HHK
3. ***Địa chỉ các trụ sở:***

Cơ sở 1 (trụ sở chính): 104 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.

Cơ sở 2: F100-18A/1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

Cơ sở 3: 243 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Cam Ranh (Sân bay Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa).

4. ***Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:*** *http://vaa.edu.vn*

Trang đăng ký xét tuyển trực tuyến: *http://tuyensinh.vaa.edu.vn*

5. ***Trang Facebook chính thức (có thông tin tuyển sinh):***

https://www.facebook.com/Học-viện-Hàng-không-Việt-Nam-657790384432291

6. ***Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:*** 02838424762 – 0911959505
7. ***Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:***

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: *https://vaa.edu.vn/viec-lam/*

TT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	**Kinh doanh và quản lý**		**440**	**452**	**236**	**82,01**
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	440	452	236	82,01
1.2	Quản trị nhân lực*	7340404	-	-	-	-
2	**Máy tính và công nghệ thông tin**		**100**	**111**	**-**	**-**
2.1	Công nghệ thông tin*	7480201	100	111	-	-
3	**Công nghệ kỹ thuật**		**220**	**205**	**47**	**70**

TT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng*	7510102	-	-	-	-
3.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	120	114	47	70
3.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá*	7510303	100	91	-	-
4	**Kỹ thuật**		**50**	**56**	**-**	**-**
4.1	Kỹ thuật hàng không*	7520120	50	56	-	-
5	**Nhân văn**		**100**	**114**	**-**	**-**
5.1	Ngôn ngữ Anh*	7220201	100	114	-	-
6	**Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân**		-	-	-	-
6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành*	7810103	-	-	-	-
7	**Dịch vụ vận tải**		**50**	**53**	**50**	**92,11**
7.1	Quản lý hoạt động bay	7840102	50	53	50	92,11
7.2	Kinh tế vận tải*	7840104	-	-	-	-
	Tổng		**960**	**991**	**333**	
*Ghi chú: những ngành có đánh dấu * là ngành chưa có sinh viên tốt nghiệp nên chưa có số liệu*						

8. <u>Thông tin tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất</u>:

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Năm 2021: *https://vaa.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2021/*

Năm 2020: *https://vaa.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-2020/*

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Năm 2021 trường xét tuyển theo điểm thi Trung học phổ thông Quốc gia (THPT) cho tất cả các ngành, xét điểm đánh giá năng lực Đại học Quốc gia (ĐGNL) và xét kết quả học tập Trung học phổ thông (HB) cho 05 ngành là: Quản trị kinh doanh, Ngôn ngữ Anh, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.

Năm 2020 trường xét tuyển theo điểm thi THPT cho tất cả các ngành, xét điểm ĐGNL cho 02 ngành là Quản trị kinh doanh và Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/Tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh - 2020				Năm tuyển sinh - 2021				
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		
					THPT	ĐGNL			THPT	ĐGNL	HB
1	**Lĩnh vực Kinh doanh và**		**440**	**477**			**440**	**452**			

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/Tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh - 2020				Năm tuyển sinh - 2021				
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		
					THPT	ĐGNL			THPT	ĐGNL	HB
	quản lý										
	-Ngành Quản trị kinh doanh *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Anh* *Tổ hợp 2: Toán, Văn, Anh* *Tổ hợp 3: Văn, KHXH, Anh* *Tổ hợp 4: Toán, KHXH, Anh*	7340101	440	477	23,1	620	440	452	23,4	800	26
2	**Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin**						**100**	**111**			
	-Ngành Công nghệ thông tin *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh* *Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Anh* *Tổ hợp 4: Toán, KHTN, Anh*	7480201	Chưa xét tuyển				100	111	21,6	800	24
3	**Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật**		**120**	**116**			**220**	**205**			
	-Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh* *Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Anh* *Tổ hợp 4: Toán, KHTN, Anh*	7510302	120	116	18,8	635	120	114	18	700	21
	-Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh* *Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Anh* *Tổ hợp 4: Toán, KHTN, Anh*	7510303	Chưa xét tuyển				100	91	18	700	21
4	**Lĩnh vực Kỹ thuật**		**50**	**76**			**50**	**56**			
	-Ngành Kỹ thuật hàng không *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa* *Tổ hợp 2: Toán, Lý, Anh* *Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Anh* *Tổ hợp 4: Toán, KHTN, Anh*	7520120	50	76	24,2	Không xét	50	56	25	Không xét	
5	**Lĩnh vực Nhân văn**						**100**	**114**			
	-Ngành Ngôn ngữ Anh *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Anh* *Tổ hợp 2: Toán, Văn, Anh* *Tổ hợp 3: Văn, KHXH, Anh* *Tổ hợp 4: Toán, KHXH, Anh*	7220201	Chưa xét tuyển				100	114	24,6	800	26
6	**Lĩnh vực Dịch vụ vận tải**		**40**	**52**			**50**	**53**			
	-Ngành Quản lý hoạt động bay *Tổ hợp 1: Toán, Lý, Anh* *Tổ hợp 2: Toán, Văn, Anh* *Tổ hợp 3: Văn, KHXH, Anh*	7840102	40	52	26,2	Không xét	50	53	26,3	Không xét	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/Tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh - 2020				Năm tuyển sinh - 2021				
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển		
					THPT	ĐGNL			THPT	ĐGNL	HB
	Tổ hợp 4: Toán, KHXH, Anh										
	Tổng		**650**	**721**			**960**	**981**			

9. <u>Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo</u>:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: *https://vaa.edu.vn/dai-hoc-952/*

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Quản trị kinh doanh	7340101	547/QĐ-BGDĐT	29/01/2007	945/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021
2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	547/QĐ-BGDĐT	29/01/2007	945/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2021
3	Kỹ thuật hàng không	7520120	937/QĐ-BGDĐT	24/03/2017	945/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2021
4	Quản lý hoạt động bay	7840102	1588/QĐ-BGDĐT	07/04/2008	945/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2021
5	Ngôn ngữ Anh	7220201	88/QĐ-HVHK	05/03/2021			Trường tự chủ	2021	2021
6	Công nghệ thông tin	7480201	88/QĐ-HVHK	05/03/2021			Trường tự chủ	2021	2021
7	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	88/QĐ-HVHK	05/03/2021			Trường tự chủ	2021	2021
8	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	256/QĐ-HVHK	06/04/2022			Trường tự chủ	2022	2022
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	254/QĐ-HVHK	06/04/2022			Trường tự chủ	2022	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
10	Kinh tế vận tải	7840104	257/QĐ-HVHK	06/04/2022			Trường tự chủ	2022	2022
11	Quản trị nhân lực	7340404	255/QĐ-HVHK	06/04/2022			Trường tự chủ	2022	2022
12	Quản trị kinh doanh	8340101	3783/QĐ-BGDĐT	23/09/2015	945/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2021

10. <u>Điều kiện bảo đảm chất lượng</u>:

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: *https://vaa.edu.vn/ba-cong-khai/*

10.1. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2021 (người học)

STT	Trình độ/ Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ ngành	Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**		**19**
1	**Tiến sĩ**		**0**
2	**Thạc sĩ**		**19**
2.1	***Kinh doanh và quản lý***		***19***
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	19
B	**ĐẠI HỌC**		**2879**
3	**Đại học chính quy**		**2720**
3.1	**Chính quy**		**2720**
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**		111
3.1.1.1	***Máy tính và công nghệ thông tin***		***111***
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	111
3.1.1.2	***Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân***		-
3.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành*	7810103	-
3.1.2	**Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)**		**2609**
3.1.2.1	***Kinh doanh và quản lý***		***1674***
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	1674
3.1.2.1.2	Quản trị nhân lực*	7340404	-
3.1.2.2	***Công nghệ kỹ thuật***		429
3.1.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng*	7510102	-

STT	Trình độ/ Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.2.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	339
3.1.2.2.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	90
3.1.2.3	***Kỹ thuật***		***212***
3.1.2.3.1	Kỹ thuật hàng không	7520120	212
3.1.2.4	***Nhân văn***		***113***
3.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	113
3.1.2.5	***Dịch vụ vận tải***		***181***
3.1.2.5.1	Quản lý hoạt động bay	7840102	181
3.1.2.5.2	Kinh tế vận tải*	7840104	-
4	**Đại học vừa làm vừa học**		**159**
4.1	**Vừa làm vừa học**		**159**
4.1.1	***Kinh doanh và quản lý***		***60***
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	60
4.1.2	***Công nghệ kỹ thuật***		***3***
4.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	3
4.1.3	***Dịch vụ vận tải***		***96***
4.1.3.1	Quản lý hoạt động bay	7840102	96
*Ghi chú: những ngành có dấu * là ngành mới mở năm 2022 nên chưa có số liệu*			

10.2. <u>Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu</u>:

**** Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:***

Học viện Hàng không Việt Nam được Nhà nước giao quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng tại 03 địa điểm với tổng diện tích đất là 7,95 ha, chi tiết như sau: tại 104 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh là 0,5 ha; tại 18A/1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh là 1,37 ha; tại số 243 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa là 6,05 ha.

Ngoài ra, Học viện Hàng không Việt Nam còn kí kết các hợp đồng thuê phòng học, phòng thực hành của Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương III và Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương VI nhằm phục vụ nhu cầu đào tạo cụ thể của nhà trường theo từng học kỳ.

Ký túc xá diện tích là 3.362,84 m^2, gồm 171 phòng, đáp ứng 100% người học có nhu cầu đăng ký ở nội trú, diện tích bình quân 4,91 m^2/SV nội trú; Ký túc xá có đủ: giường, quạt, đèn, wifi. Ký túc xá có nội quy quản lý theo quy định, có nhân viên trực 24/7 đảm bảo an ninh an toàn. Hiện tại, số lượng chỗ ở ký túc xá dành cho sinh viên mới vào trường khoảng hơn 200 chỗ.

Tổng diện tích sàn xây dựng của Học viện là 29.423 m^2. Diện tích giảng đường, lớp học là 14.894,05 m^2, tỷ lệ là 5,47 m^2/SV.

Hội trường phục vụ các hoạt động văn hóa, nghệ thuật có diện tích là 659 m^2, với 450 chỗ: 1,46 m^2/chỗ ngồi.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng ($m^{2)}$
1	*Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó Giáo sư, giảng viên cơ hữu*	161	8117,05
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	659
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	16	1589
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	21	1345
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	36	1351,81
1.5	Phòng học đa phương tiện	3	170
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	84	3002,24
2	*Thư viện, trung tâm học liệu*	1	397
3	*Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập*	51	6380
	TỔNG	**213**	**14894,05**

10.3. Danh sách giảng viên:

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian: Theo Phụ lục I đính kèm.

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học: Theo Phụ lục II đính kèm.

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Năm 2021: *https://vaa.edu.vn/cong-bo-de-an-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-chinh-quy-nam-2021/*

Năm 2020: *https://vaa.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-2020/*

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: (bắt đầu thực hiện từ năm 2023)

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. *Tuyển sinh chính quy trình độ đại học:*

1.1. Đối tượng tuyển sinh:

Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông (hoặc tương đương), đáp ứng các điều kiện tham gia tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) và các điều kiện quy định trong Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2022 của trường.

1.2. Phạm vi tuyển sinh:

Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển

Nhà trường phân chia ra làm 05 phương thức xét tuyển:

- Phương thức 01: ưu tiên xét tuyển theo Đề án tuyển sinh của Học viện Hàng không Việt Nam (UTXT);
- Phương thức 02: xét tuyển theo kết quả học tập Trung học phổ thông (HB);
- Phương thức 03: xét tuyển theo kết quả kì thi Đánh giá năng lực Đại học quốc gia (ĐGNL);
- Phương thức 04: xét tuyển theo kết quả kì thi Trung học phổ thông Quốc gia (THPT);
- Phương thức 05: xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (TT).

Nội dung chi tiết của phương thức tuyển sinh được quy định tại mục 1.7.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

* **Lưu ý**: chỉ tiêu theo từng phương thức tuyển sinh có thể thay đổi tùy vào số lượng hồ sơ của từng đợt xét tuyển. Việc phân bổ lại chỉ tiêu sẽ do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu theo PT (dự kiến)	Tổng chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	303	UTXT	110	440	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
				200	HB	110									
				402	ĐGNL	40									
				100	THPT	170									
				301	TT	10									
2	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	303	UTXT	30	120	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
				200	HB	30									
				402	ĐGNL	10									
				100	THPT	40									
				301	TT	10									
3	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	303	UTXT	90	360	A00	Toán	A01	Toán	D07	Toán	D90	Toán
				200	HB	90									
				402	ĐGNL	40									
				100	THPT	130									
				301	TT	10									
4	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	303	UTXT	30	120	A00	Toán	A01	Toán	D07	Toán	D90	Toán
				200	HB	30									
				402	ĐGNL	10									
				100	THPT	40									
				301	TT	10									
5	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	303	UTXT	30	120	A00	Toán	A01	Toán	D07	Toán	D90	Toán
				200	HB	30									
				402	ĐGNL	10									
				100	THPT	40									
				301	TT	10									

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ Nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/Nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu theo PT (dự kiến)	Tổng chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
6	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	303	UTXT	50	180	A00	Toán	A01	Toán	D07	Toán	D90	Toán
				200	HB	50									
				402	ĐGNL	10									
				100	THPT	60									
				301	TT	10									
7	Đại học	7520120	Kỹ thuật hàng không	100	THPT	110	120	A00	Toán	A01	Toán	D07	Toán	D90	Toán
				301	TT	10									
8	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	303	UTXT	50	180	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
				200	HB	50									
				402	ĐGNL	10									
				100	THPT	60									
				301	TT	10									
9	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	303	UTXT	50	180	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
				200	HB	50									
				402	ĐGNL	10									
				100	THPT	60									
				301	TT	10									
10	Đại học	7840102	Quản lý hoạt động bay	100	THPT	110	120	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
				301	TT	10									
11	Đại học	7840104	Kinh tế vận tải	303	UTXT	50	180	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D96	Tiếng Anh
				200	HB	50									
				402	ĐGNL	10									
				100	THPT	60									
				301	TT	10									

1.5. Ngưỡng đầu vào

Điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi Trung học phổ thông Quốc gia năm 2022 vào các ngành đào tạo của trường phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do trường quy định và không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống. Nhà trường sẽ thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trên trang http://vaa.edu.vn và trên các phương tiện thông tin ngay sau khi Bộ GDĐT công bố kết quả thi Trung học phổ thông Quốc gia năm 2022.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

– Mã trường: **HHK**

– Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển: xem bảng tại mục 1.4

– Mã tổ hợp xét tuyển:

+ Tổ hợp **A00**: Toán – Vật lí – Hóa học;

+ Tổ hợp **A01**: Toán – Vật lí – Tiếng Anh;

+ Tổ hợp **D01**: Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh;

+ Tổ hợp **D07**: Toán – Hóa học – Tiếng Anh;

+ Tổ hợp **D14**: Ngữ văn – Lịch sử – Tiếng Anh;

+ Tổ hợp **D15**: Ngữ văn – Địa lý – Tiếng Anh;

+ Tổ hợp **D78**: Ngữ văn – Tiếng Anh – Khoa học xã hội (tổ hợp các môn Lịch sử, Địa lí, Giáo dục công dân);

+ Tổ hợp **D90**: Toán – Tiếng Anh – Khoa học tự nhiên (tổ hợp các môn Vật lí, Hóa học, Sinh học);

+ Tổ hợp **D96**: Toán – Tiếng Anh – Khoa học xã hội (tổ hợp các môn Lịch sử, Địa lí, Giáo dục công dân);

+ Tổ hợp **K01**: Toán – Tiếng Anh – Tin học.

– **Trường không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp**. Điểm xét tuyển và điểm trúng tuyển vào ngành đào tạo là điểm chuẩn chung cho các tổ hợp xét tuyển của ngành đào tạo theo từng mã đăng ký xét tuyển.

– Mã tổ hợp xét tuyển theo từng phương thức xét tuyển vào các ngành đào tạo:

TT	Ngành	Mã ngành	Tổng chỉ tiêu	Mã THXT phương thức HB	Mã THXT phương thức THPT
1	Quản trị kinh doanh	7340101	440	A01, D01, D14, D15	A01, D01, D78, D96
2	Quản trị nhân lực	7340404	120		
3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	180		
4	Kinh tế vận tải	7840104	180		
5	Ngôn ngữ Anh	7220201	180		
6	Quản lý hoạt động bay	7840102	120	KHÔNG XÉT	
7	Công nghệ thông tin	7480201	360	A00, A01, D07, K01	A00, A01, D07, D90
8	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	120		
9	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	7510302	120		
10	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	180		
11	Kỹ thuật hàng không	7520120	120	KHÔNG XÉT	
	Tổng		**2.120**		

– Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường hợp thí sinh bằng điểm trúng tuyển ở cuối danh sách thì trường sẽ xét ưu tiên như sau:

+ Thí sinh có nguyện vọng cao hơn;

+ Điểm trung bình xét tuyển của môn chính trong tổ hợp xét tuyển.

***1.7. Tổ chức tuyển sinh*:** Thời gian, hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển, các điều kiện xét tuyển/thi tuyển

1.7.1. Thời gian và hình thức nhận hồ sơ dự tuyển:

– Đối với phương thức 01, 02 và 03: theo thông báo trên trang web, cụ thể:

+ Đăng ký trực tuyến trên hệ thống của Học viện tại địa chỉ https:// tuyensinh.vaa.edu.vn từ ngày 17/05/2022 đến hết ngày 17/06/2022; đối với 03 ngành CNKT điện tử - viễn thông, CNKT điều khiển và tự động hóa, CNKT công trình xây dựng gia hạn đăng ký đến hết ngày 30/06/2022;

+ Công bố kết quả (dự kiến): ngày 11/07/2022;

+ Thí sinh đạt điểm trúng tuyển các phương thức xét tuyển sớm nộp hồ sơ giấy theo đường bưu điện hoặc trực tiếp về trụ sở chính của nhà trường: đến trước ngày 15/07/2022.

- Đối với phương thức 04: thực hiện xét tuyển theo lịch và quy trình chung của Bộ GDĐT.
- Đối với phương thức 05: thí sinh nộp hồ sơ giấy về trụ sở chính của nhà trường trước 17h00 ngày 15/07/2022.
- Trong trường hợp tuyển sinh không đủ chỉ tiêu thì trường sẽ tổ chức tuyển sinh đợt bổ sung từ tháng 10/2022.

1.7.2 Các điều kiện xét tuyển:

a) Phương thức 01: ưu tiên xét tuyển theo Đề án tuyển sinh của Học viện Hàng không Việt Nam (UTXT)

Đối tượng áp dụng: thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông trong các năm từ 2017 đến 2022; không áp dụng cho hệ Giáo dục thường xuyên.

Ngành áp dụng: tất cả các ngành trừ Kỹ thuật hàng không và Quản lý hoạt động bay.

Thí sinh thuộc một trong ba trường hợp sau đây, nếu đạt điều kiện yêu cầu và có đầy đủ hồ sơ hợp lệ sẽ được xét tuyển thẳng vào trường:

*** Trường hợp 01:** Thí sinh có hạnh kiểm Tốt, học lực từ Khá trở lên cả năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12 (nếu tốt nghiệp năm 2022) hoặc cả ba năm THPT (nếu tốt nghiệp từ năm 2021 trở về trước) và đạt một trong các giải thưởng/danh hiệu sau:

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia;
- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trung ương hoặc tương đương;
- Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng trong Cuộc thi Olympic truyền thống 30 tháng 4 khu vực phía Nam;

TT	Môn học có danh hiệu/giải thưởng	Ngành được ưu tiên xét tuyển
1	Toán, Vật lí, Hóa học, Tiếng Anh, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế vận tải
2	Toán, Tiếng Anh, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	Ngôn ngữ Anh
3	Toán, Vật lí, Hóa học, Tiếng Anh, Tin học Hoặc: thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các cuộc thi học thuật, khoa học kỹ thuật từ cấp tỉnh/thành phố trung ương trở lên hoặc giải khuyến khích đối với cấp quốc gia (không giới hạn lĩnh vực)	Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng

Trong trường hợp số lượng hồ sơ vượt quá chỉ tiêu cho phép thì sẽ lọc theo thứ hạng, thành tích của danh hiệu, giải thưởng. Những trường hợp đặc biệt khác Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và quyết định.

*** Trường hợp 02:** Thí sinh có hạnh kiểm Tốt, học lực Giỏi cả năm lớp 10, lớp 11 và Học kỳ I lớp 12 (nếu tốt nghiệp năm 2022) hoặc cả ba năm THPT (nếu tốt nghiệp từ năm 2021 trở về trước) được ưu tiên xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành có xét học bạ (xem bảng tại mục 1.6).

*** Trường hợp 03:** Thí sinh có hạnh kiểm Tốt, học lực từ Khá trở lên cả năm lớp 10, lớp 11 và Học kỳ I lớp 12 (nếu tốt nghiệp năm 2022) hoặc cả ba năm THPT (nếu tốt nghiệp từ năm 2021 trở về trước) và có IELTS từ 6,0 trở lên (hoặc tương đương) thì được ưu tiên xét tuyển thẳng vào ngành Ngôn ngữ Anh. Chứng chỉ phải còn hiệu lực tại thời điểm xét tuyển.

Trong trường hợp số lượng hồ sơ vượt quá chỉ tiêu cho phép thì sẽ lấy điểm trung bình tất cả các môn năm lớp 12 (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2022 là điểm trung bình toàn bộ Học kỳ I lớp 12) hoặc điểm chứng chỉ Tiếng Anh từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Nếu có từ hai người trở lên bằng điểm nhau ở chỉ tiêu cuối thì Hội đồng tuyển sinh sẽ quyết định.

*** <u>Lưu ý</u>:** Nhà trường sẽ xét tuyển trường hợp 01 trước rồi mới xét đến trường hợp 02 và trường hợp 03. Không giới hạn số lượng nguyện vọng thí sinh đăng ký vào các ngành, thí sinh chỉ được trúng tuyển vào ngành có nguyện vọng cao nhất.

b) Phương thức 02: xét tuyển kết quả học tập Trung học phổ thông (HB)

- Đối tượng áp dụng: tất cả thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Các ngành và tổ hợp xét tuyển áp dụng phương thức xét học bạ:

TT	Tên ngành xét tuyển Học bạ	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển Học bạ
1	Quản trị kinh doanh	7340101	A01, D01, D14, D15
2	Quản trị nhân lực	7340404	
3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
4	Kinh tế vận tải	7840104	
5	Ngôn ngữ Anh	7220201	
6	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	A00, A01, D07, K01
7	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
8	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	
9	Công nghệ thông tin	7480201	

- Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: thí sinh có "ĐIỂM XÉT TUYỂN" từ 18 trở lên.
- Công thức tính:

ĐIỂM XÉT TUYỂN = ĐIỂM MÔN 1 + ĐIỂM MÔN 2 + ĐIỂM MÔN 3 + ĐIỂM ƯU TIÊN

Trong đó:

+ **Cách tính điểm xét tuyển của một môn:**

Nếu thí sinh tốt nghiệp năm 2022: Điểm xét tuyển một môn = (điểm cả năm lớp 10 + điểm cả năm lớp 11 + điểm Học kỳ I lớp 12)/3

Nếu thí sinh đã tốt nghiệp năm 2021 trở về trước: Điểm xét tuyển một môn = (điểm cả năm lớp 10 + điểm cả năm lớp 11 + điểm cả năm lớp 12)/3

+ Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

+ **Điểm ưu tiên:** chỉ cộng điểm đối tượng ưu tiên, **không cộng điểm khu vực.**

- Trường xét trúng tuyển theo Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và xét bình đẳng giữa các nguyện vọng đăng ký trong cùng ngành. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký. Điểm trúng tuyển vào ngành là điểm chuẩn chung cho các tổ hợp xét tuyển của ngành.
- Trường hợp thí sinh bằng điểm trúng tuyển ở cuối danh sách thì trường sẽ ưu tiên cho thí sinh có nguyện vọng cao hơn, sau đó có điểm trung bình xét tuyển của môn chính trong tổ hợp xét tuyển (xem bảng 1.4) cao hơn.

c) Phương thức 03: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia (ĐGNL)

- Đối tượng áp dụng: tất cả thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Ngành áp dụng: tất cả các ngành trừ Kỹ thuật hàng không và Quản lý hoạt động bay.
- Điều kiện xét tuyển: thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia năm 2022 từ 600 trở lên.
- Công thức tính:

Điểm xét tuyển = Điểm kỳ thi Đánh giá năng lực ĐHQG + Điểm ưu tiên

Trong đó:

+ **Điểm kỳ thi Đánh giá năng lực ĐHQG**: là điểm của thí sinh dự thi năm 2022, không sử dụng kết quả các năm trước.

+ **Điểm ưu tiên** = điểm khu vực + điểm đối tượng ưu tiên.

+ Cách tính khu vực và đối tượng ưu tiên dựa theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng

kế tiếp là 40 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 10 điểm theo thang điểm 1200. Nhóm ưu tiên 1 được cộng 80 điểm, nhóm ưu tiên 2 được cộng 40 điểm. Khu vực 1 được cộng 30 điểm, khu vực 2-nông thôn được cộng 20 điểm, khu vực 2 được cộng 10 điểm, khu vực 3 không được cộng điểm.

- Trường xét trúng tuyển theo Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và xét bình đẳng giữa các nguyện vọng đăng ký trong cùng ngành. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký. Điểm trúng tuyển vào ngành là điểm chuẩn chung cho các tổ hợp xét tuyển của ngành.
- Trường hợp thí sinh bằng điểm trúng tuyển ở cuối danh sách thì trường sẽ ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

d) Phương thức 04: xét tuyển bằng kết quả kì thi Trung học phổ thông Quốc gia (THPT)

- Điều kiện dự tuyển: thí sinh có kết quả kỳ thi Trung học phổ thông Quốc gia năm 2022 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường và không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.
- Các ngành và tổ hợp xét tuyển áp dụng phương thức THPT:

TT	Tên ngành xét tuyển THPT	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển THPT
1	Quản trị kinh doanh	7340101	A01, D01, D78, D96
2	Quản trị nhân lực	7340404	
3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	
4	Kinh tế vận tải	7840104	
5	Ngôn ngữ Anh	7220201	
6	Quản lý hoạt động bay	7840102	
7	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	A00, A01, D07, D90
8	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	
9	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	
10	Công nghệ thông tin	7480201	
11	Kỹ thuật hàng không	7520120	

- Điểm xét tuyển (ĐXT): được làm tròn đến hai chữ số thập phân

Điểm xét tuyển = Tổng điểm theo tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên

Trong đó:

+ Tổng điểm theo tổ hợp xét tuyển: là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển. Điểm bài thi Khoa học xã hội, Khoa học tự nhiên là điểm trung bình cộng của các môn thi thành phần.

+ Điểm ưu tiên: là điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định hiện hành.

*** Lưu ý:** Trường không sử dụng kết quả miễn thi môn tiếng Anh trong kỳ thi Trung học phổ thông Quốc gia và điểm thi bảo lưu để xét tuyển.

- Xét trúng tuyển: Trường xét trúng tuyển theo Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp và xét bình đẳng giữa các nguyện vọng đăng ký trong cùng ngành. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký. Điểm trúng tuyển vào ngành là điểm chuẩn chung cho các tổ hợp xét tuyển của ngành.
- Trường hợp thí sinh bằng điểm trúng tuyển ở cuối danh sách thì trường sẽ ưu tiên cho thí sinh có nguyện vọng cao hơn, sau đó xét đến thí sinh có điểm xét tuyển của môn chính trong tổ hợp xét tuyển (xem bảng 1.4) cao hơn.

e) Phương thức 05: xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (TT)

Các đối tượng xét tuyển thẳng được quy định tại Quy chế tuyển sinh hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Môn thi đoạt giải	Ngành được tuyển thẳng
1	Toán, Vật lí, Hóa học, Tiếng Anh, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế vận tải, Quản lý hoạt động bay
2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	Ngôn ngữ Anh
3	Toán, Vật lí, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh Hoặc: Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia (không giới hạn lĩnh vực)	Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Kỹ thuật hàng không

Các trường hợp ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành và các trường hợp đặc biệt khác sẽ do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

f) Quy tắc xét tuyển:

- Thí sinh được quyền đăng ký xét tuyển theo nhiều phương thức khác nhau, mỗi phương thức được quyền đăng ký nhiều nguyện vọng nhưng chỉ trúng tuyển một nguyện vọng cao nhất trong danh sách nguyện vọng đã đăng ký và theo một phương thức duy nhất.
- Phương thức 01, 02, 03 sẽ được xét tuyển cùng lúc, vì vậy trong trường hợp thí sinh đăng ký nhiều phương thức cùng lúc Học viện sẽ xét theo thứ tự: phương thức 01 → phương thức 02 → phương thức 03. Nếu thí sinh đã trúng tuyển vào bất kì nguyện vọng nào ở phương thức 01 thì sẽ không xét đến các phương thức

còn lại nữa. Nếu thí sinh đã trúng tuyển ở phương thức 02 thì sẽ không xét phương thức 03.

- Phương thức 01, 02, 03 được gọi là các phương thức xét tuyển sớm vì diễn ra trước kì thi tốt nghiệp THPT, vì vậy thí sinh chỉ được công nhận "đã đạt mức điểm trúng tuyển" chứ không được công nhận trúng tuyển, không có giấy báo trúng tuyển.
- Sau khi có kết quả các phương thức xét tuyển sớm, thí sinh tiếp tục đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng trên Hệ thống của Bộ GDĐT (bao gồm cả các ngành đã đạt điểm trúng tuyển và các ngành đăng ký xét điểm thi THPT) để được xử lý chung theo quy trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ đó mới có kết quả trúng tuyển cuối cùng.

1.8. Chính sách ưu tiên: xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển thẳng

Theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hệ chính quy hiện hành của Bộ GDĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển:

- Đối với các phương thức 01, 02 và 03: 30.000 đồng/nguyện vọng.
- Đối với phương thức 04 và 05: 20.000 đồng/nguyện vọng.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Lộ trình học phí được thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Dự kiến cụ thể như sau:

STT	Bậc đào tạo (Khóa 2022)	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Đại học	25.000.000	31.000.000	38.000.000	45.000.000

Đơn vị tính: VNĐ.

Đối với các ngành có chương trình đào tạo đạt mức kiểm định theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục đào tạo và theo tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tương đương, mức học phí được xây dựng và công khai cho người học sau.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: xem tại mục 1.7.1

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro:

Nhà trường sẽ nhận và giải quyết khiếu nại của thí sinh trong vòng 01 tuần kể từ khi công bố kết quả trúng tuyển. Thí sinh đến phản hồi trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên, Học viện Hàng không Việt Nam, số 104 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP.HCM; hoặc gửi email về địa chỉ tuyensinh@vaa.edu.vn.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT:

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: *https://vaa.edu.vn/tuyen-sinh/*

1.1 Đối tượng tuyển sinh:

Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), đáp ứng các điều kiện tham gia tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT và các điều kiện quy định trong Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2022 của trường.

1.2. Phạm vi tuyển sinh:

Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

Nhà trường xét tuyển dựa theo kết quả học tập Trung học phổ thông (HB).

1.4 Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Học bạ	120	2701/QĐ-BGDĐT	01/04/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
2	Đại học	7840102	Quản lý hoạt động bay	200	Học bạ	30	1588/QĐ-BGDĐT	07/04/2008	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
3	Đại học	7510302	Công nghệ kĩ thuật điện tử-viễn thông	200	Học bạ	45	2701/QĐ-BGDĐT	01/04/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009

1.5. Ngưỡng đầu vào:

Điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển các ngành đào tạo của trường phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do trường quy định và không có môn nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 3,0 điểm trở xuống.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:

– Mã trường: **HHK**

– Mã ngành, tổ hợp xét tuyển:

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh	7340101	A00, A01, D01, D07
2	Quản lý hoạt động bay	7840102	
3	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	7510302	A00, A01, K01, D07

– Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: các tổ hợp xét tuyển được xét điểm như nhau.

– Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: không áp dụng.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

– Thời gian (dự kiến): từ tháng 8/2022 đến tháng 11/2022.

– Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ tại Học viện hoặc gửi qua đường bưu điện.

– Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: tốt nghiệp Trung học phổ thông; riêng đối với ngành Quản lý hoạt động bay, thí sinh phải có Chứng chỉ Kiểm soát không lưu hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp Kiểm soát không lưu và đang làm việc đúng chuyên ngành tại các đơn vị của Tổng công ty quản lý bay Việt Nam, Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam và các Hãng Hàng không.

– Các điều kiện xét tuyển: trường xét tuyển dựa trên điểm học bạ cả năm lớp 12 của các môn trong tổ hợp xét tuyển của thí sinh.

– Mã tổ hợp xét tuyển: được quy định tại mục 1.6.

1.8. Chính sách ưu tiên:

Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển: theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 30.000 đồng/nguyện vọng.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên vừa làm vừa học; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Lộ trình học phí được thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Dự kiến cụ thể như sau:

STT	Bậc đào tạo	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Đại học	27.500.000	37.200.000	49.400.000	63.000.000

Đơn vị tính: VNĐ.

Cán bộ kê khai

Nguyễn Minh Tùng

Số điện thoại: 0903831327

E-mail: tungnm@vaa.edu.vn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2022

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Nguyễn Thị Hải Hằng

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2022 của Học viện Hàng không Việt Nam)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên toàn thời gian:

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy			
					Đại học		Thạc sĩ	
					Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Bùi Mạnh Quân		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7340101	Quản trị kinh doanh		
2	Bùi Nam Phương		Thạc sĩ	Cơ học kết cấu - Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
3	Bùi Nhất Vương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực		
4	Bùi Thị Bích Tuyền		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
5	Bùi Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Toán	7840104	Kinh tế vận tải		
6	Bùi Vũ Lương		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
7	Cao Hồng Nga		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
8	Cao Thị Xuân Thùy		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
9	Cao Xuân Kim Anh		Thạc sĩ	Văn hóa học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
10	Cáp Thị Bích		Thạc sĩ	Giáo dục học	7340101	Quản trị kinh doanh		
11	Cổ Tấn Anh Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật chuyên ngành Khoa học hàng hải	7840104	Kinh tế vận tải		
12	Chu Xuân Nam		Tiến sĩ	Phân tích hệ thống, điều khiển và xử lý thông tin	7480201	Công nghệ thông tin		
13	Đặng Thục Hiền		Thạc sĩ	Toán- Giải tích	7840104	Kinh tế vận tải		
14	Đoàn Bảo Sơn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	7340101	Quản trị kinh doanh		
15	Đoàn Quang Đồng		Thạc sĩ	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy			
					Đại học		Thạc sĩ	
					Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
16	Đoàn Thị Kim Thanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
17	Đỗ Hoàng Anh		Thạc sĩ	Luật - An ninh	7340101	Quản trị kinh doanh		
18	Đỗ Uyên Tâm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực		
19	Hà Nam Khánh Giao	Giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8340101	Quản trị kinh doanh
20	Hoàng Thị Kim Quy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7840104	Kinh tế vận tải		
21	Hoàng Thị Kim Thoa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
22	Hoàng Trung Dũng		Thạc sĩ	Thương mại Quốc tế	7340101	Quản trị kinh doanh		
23	Hồ Huỳnh Phong		Thạc sĩ	Mạng máy tính	7840104	Kinh tế vận tải		
24	Hồ Nữ Trà Giang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
25	Hồ Phi Dũng		Thạc sĩ	Thương mại Quốc tế	7340101	Quản trị kinh doanh		
26	Hồ Thị Hòa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
27	Hồ Thị Vũ Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật hàng không	7840102	Quản lý hoạt động bay		
28	Huỳnh Diệp Trâm Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
29	Huỳnh Hữu Nhân		Thạc sĩ	Toán	7840104	Kinh tế vận tải		
30	Huỳnh Phương Thảo		Thạc sĩ	Luật	7840104	Kinh tế vận tải		
31	Huỳnh Quốc Thịnh		Thạc sĩ	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	7340101	Quản trị kinh doanh		
32	Huỳnh Thanh Sơn		Thạc sĩ	Khoa học Máy tính	7340101	Quản trị kinh doanh		
33	Khuất Lê Long		Thạc sĩ	Khoa học Ngành Hàng hải (Quản lý vận tải biển và Cảng biển)	7340101	Quản trị kinh doanh		
34	Lâm Huỳnh Quang Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7480201	Công nghệ thông tin		
35	Lâm Minh Long		Tiến sĩ	Điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
36	Lâm Thành Nam		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
37	Lê Hoài Linh		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
38	Lê Hữu Toàn		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7340101	Quản trị kinh doanh		
39	Lê Khánh Nhật		Thạc sĩ	Quản trị chiến lược	7340404	Quản trị nhân lực		

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy			
					Đại học		Thạc sĩ	
					Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
40	Lê Nhật Bình		Tiến sĩ	Điều khiển tự động	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
41	Lê Tấn Lộc		Thạc sĩ	Không gian và du hành vũ trụ	7480201	Công nghệ thông tin		
42	Lê Tuấn Phương Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí hàng không	7520120	Kỹ thuật hàng không		
43	Lê Thái Sơn		Tiến sĩ	Kinh doanh và Quản lý	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
44	Lê Thị Châu Kha		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
45	Lê Thị Khánh Hòa		Thạc sĩ	Luật	7840104	Kinh tế vận tải		
46	Lưu Văn Thuần		Tiến sĩ	Kỹ thuật hàng không	7520120	Kỹ thuật hàng không		
47	Ngô Hoàng Tùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
48	Ngô Minh Nhựt		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7840102	Quản lý hoạt động bay		
49	Ngô Quốc Quân		Thạc sĩ	Kinh tế	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
50	Ngô Thanh Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
51	Ngô Văn Quân		Thạc sĩ	Kỹ thuật	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
52	Ngô Văn Tình		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
53	Nguyễn Anh Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật hạ tầng đô thị	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
54	Nguyễn Duy Tân		Thạc sĩ	Kinh doanh (hệ nghiên cứu)	7340101	Quản trị kinh doanh		
55	Nguyễn Hạnh Minh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
56	Nguyễn Hoàng Mai Dung		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
57	Nguyễn Hoàng Quốc Thái		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
58	Nguyễn Hồng Hoàng My		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
59	Nguyễn Hữu Cung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
60	Nguyễn Hữu Chân Thành		Tiến sĩ	Điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy			
					Đại học		Thạc sĩ	
					Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
61	Nguyễn Hữu Châu Minh		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
62	Nguyễn Hữu Khương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tiến sĩ tự động hóa và điều khiển, Phó Giáo sư Giao thông vận tải	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		
63	Nguyễn Kim Loan		Tiến sĩ	Ngôn ngữ	7220201	Ngôn ngữ Anh	8340101	Quản trị kinh doanh
64	Nguyễn Lê Huyền		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý	7340101	Quản trị kinh doanh		
65	Nguyễn Lương Anh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7480201	Công nghệ thông tin		
66	Nguyễn Mai Duy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
67	Nguyễn Mạnh Tuân		Tiến sĩ	Kinh tế	7840104	Kinh tế vận tải	8340101	Quản trị kinh doanh
68	Nguyễn Minh Tâm		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7480201	Công nghệ thông tin		
69	Nguyễn Minh Tân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực		
70	Nguyễn Minh Tùng		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
71	Nguyễn Nam Thanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
72	Nguyễn Nữ Tường Vi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực		
73	Nguyễn Ngọc Hoàng Quân		Thạc sĩ	Kỹ thuật hàng không	7840102	Quản lý hoạt động bay		
74	Nguyễn Ngọc Minh Thư		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
75	Nguyễn Tâm Hồng Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		
76	Nguyễn Tất Bảo Thiện		Tiến sĩ	Khoa học ngành Kỹ thuật máy tính	7480201	Công nghệ thông tin		
77	Nguyễn Tùng Bảo Thanh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7340101	Quản trị kinh doanh		
78	Nguyễn Thanh Dũng		Tiến sĩ	Điện tử thông tin	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
79	Nguyễn Thành Đạt	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học kỹ thuật, Phó giáo sư GTVT	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
80	Nguyễn Thanh Tuấn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
81	Nguyễn Thế Hoàng		Tiến sĩ	Cơ học chất rắn	7520120	Kỹ thuật hàng không		
82	Nguyễn Thị Anh Thy		Thạc sĩ	Kế toán Kiểm toán	7340101	Quản trị kinh doanh		
83	Nguyễn Thị Bạch Yến		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
84	Nguyễn Thị Cẩm Lệ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340101	Quản trị kinh doanh		

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy			
					Đại học		Thạc sĩ	
					Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
85	Nguyễn Thị Hà		Thạc sĩ	Giáo dục học - Quản lý Giáo dục	7340101	Quản trị kinh doanh		
86	Nguyễn Thị Hải Hằng		Tiến sĩ	Kinh tế	7840102	Quản lý hoạt động bay	8340101	Quản trị kinh doanh
87	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Chính trị	7340101	Quản trị kinh doanh		
88	Nguyễn Thị Hoan		Thạc sĩ	Thư viện	7340101	Quản trị kinh doanh		
89	Nguyễn Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
90	Nguyễn Thị Lan Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
91	Nguyễn Thị Linh Phương		Thạc sĩ	Thiết bị hàng không	7840102	Quản lý hoạt động bay		
92	Nguyễn Thị Mai Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
93	Nguyễn Thị Mỹ Linh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340101	Quản trị kinh doanh		
94	Nguyễn Thị Ngọc Ẩn		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Phần mềm)	7480201	Công nghệ thông tin		
95	Nguyễn Thị Ngọc Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
96	Nguyễn Thị Phương Thư		Thạc sĩ	Tổ chức và Quản lý Vận tải	7340404	Quản trị nhân lực		
97	Nguyễn Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
98	Nguyễn Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
99	Nguyễn Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
100	Nguyễn Thị Vĩnh Hằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
101	Nguyễn Thu Hằng		Tiến sĩ	Logistics	7840104	Kinh tế vận tải		
102	Nguyễn Trần Thanh Thuần		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
103	Nguyễn Văn Dương		Thạc sĩ	Luật - An ninh	7340101	Quản trị kinh doanh		
104	Nguyễn Văn Hoa		Thạc sĩ	Xây Dựng Cầu Hầm	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
105	Nguyễn Viên Giác		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7340101	Quản trị kinh doanh		
106	Nguyễn Xuân Thể		Thạc sĩ	Triết học	7340101	Quản trị kinh doanh		
107	Phạm Công Thành		Tiến sĩ	Tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		
108	Phạm Hữu Hà		Thạc sĩ	Tài chính	7840104	Kinh tế vận tải		

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy			
					Đại học		Thạc sĩ	
					Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
109	Phạm Minh Vương		Tiến sĩ	Kỹ thuật hàng không	7520120	Kỹ thuật hàng không		
110	Phạm Thanh Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
111	Phạm Thị Cúc Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
112	Phạm Thị Mai Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
113	Phạm Thị Minh Hiếu		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340101	Quản trị kinh doanh		
114	Phạm Thị Ngọc Oanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
115	Phạm Thị Quỳnh Như		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	7340404	Quản trị nhân lực	8340101	Quản trị kinh doanh
116	Phạm Thị Xuân Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật	7480201	Công nghệ thông tin		
117	Phạm Văn Thư		Thạc sĩ	Cơ học ứng dụng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
118	Phan Đức Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
119	Phan Thanh Mai		Thạc sĩ	Kế toán	7340101	Quản trị kinh doanh		
120	Phan Thanh Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7840102	Quản lý hoạt động bay		
121	Phan Thành Trung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
122	Phan Thị Anh Nga		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
123	Phan Thị Kim Mai		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực		
124	Phan Thị Như Quỳnh		Thạc sĩ	Chính sách công	7340101	Quản trị kinh doanh		
125	Phan Tròn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
126	Phan Văn Quân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật	7520120	Kỹ thuật hàng không		
127	Phương Hữu Công		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		
128	Tô Bá Lâm		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin, Điện tử và truyền thông	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
129	Trần Diệu Hằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
130	Trần Đăng Khải		Tiến sĩ	Khoa học và Kỹ thuật Gỗ	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
131	Trần Đình Cương		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7510102	Công nghệ kỹ thuật công		

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy			
					Đại học		Thạc sĩ	
					Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
						trình xây dựng		
132	Trần Đức Tùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật (chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý)	7340101	Quản trị kinh doanh		
133	Trần Hoài An	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tự động hóa	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
134	Trần Hoàng Dũng		Tiến sĩ	Tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		
135	Trần Hoàng Tín		Thạc sĩ	Địa Kỹ thuật	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
136	Trần Nguyên Bảo		Tiến sĩ	Khoa học Công nghệ thông tin và máy tính	7480201	Công nghệ thông tin		
137	Trần Phạm Minh Đức		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
138	Trần Thanh Tuấn		Thạc sĩ	Văn hóa học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
139	Trần Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Vật lý-Hệ thống viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
140	Trần Thị Hồng Phúc		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340404	Quản trị nhân lực		
141	Trần Thị Huyền		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7340404	Quản trị nhân lực		
142	Trần Thị Quỳnh Như		Tiến sĩ	Kỹ thuật hàng không	7520120	Kỹ thuật hàng không		
143	Trần Thị Thái Bình		Tiến sĩ	Khoa học Quản lý	7840104	Kinh tế vận tải		
144	Trần Văn Thiện		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	7480201	Công nghệ thông tin		
145	Trần Vĩ		Tiến sĩ	Marketing	7340101	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
146	Triệu Văn Trung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		
147	Võ Bá Việt Nghĩa		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	7480201	Công nghệ thông tin		
148	Võ Minh Vương		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7340404	Quản trị nhân lực		
149	Võ Phi Sơn		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	7840102	Quản lý hoạt động bay		
150	Võ Thị Hiếu		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340101	Quản trị kinh doanh		
151	Vũ Hoàng Minh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
152	Vũ Lê Hương		Tiến sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy			
					Đại học		Thạc sĩ	
					Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
153	Vũ Ngọc Dũng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
154	Vũ Quốc Hưng		Thạc sĩ	Truyền dữ liệu và mạng máy tính	7840104	Kinh tế vận tải		
155	Vũ Thị Dịu		Thạc sĩ	Khoa học thông tin thư viện	7340101	Quản trị kinh doanh		
156	Vũ Thị Minh Khiêm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
157	Vũ Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
158	Vũ Xuân Từ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
159	Vương Thanh Huyền		Tiến sĩ	Quản lý - Hành vi tổ chức	7840104	Kinh tế vận tải		
160	Bùi Huyền Trâm		Đại học	Quản trị kinh doanh Quốc tế	7340404	Quản trị nhân lực		
161	Bùi Thị Thảo		Đại học	Kế toán	7340101	Quản trị kinh doanh		
162	Đào Thị Thanh Huyền		Đại học	Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật, Điện tử - Viễn Thông	7840102	Quản lý hoạt động bay		
163	Đoàn Phương Dung		Đại học	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
164	Hoàng Mạnh Linh		Đại học	Kế toán doanh nghiệp và sản xuất	7340101	Quản trị kinh doanh		
165	Hoàng Thị Hồng Vân		Đại học	Quản lý hoạt động bay	7840104	Kinh tế vận tải		
166	Hồ Nhân Đức		Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
167	Kiều Thị Kiều Trinh		Đại học	Quản lý hoạt động bay	7340101	Quản trị kinh doanh		
168	Lê Thị Thanh Trúc		Đại học	Luật	7840104	Kinh tế vận tải		
169	Ngô Thị Thanh Nga		Đại học	Ngữ văn Anh	7340101	Quản trị kinh doanh		
170	Nguyễn Đăng Yến Nhi		Đại học	Kinh tế	7840104	Kinh tế vận tải		
171	Nguyễn Hoàng Hiệp		Đại học	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực		
172	Nguyễn Hồng Phong		Đại học	Quản trị kinh doanh	7840104	Kinh tế vận tải		
173	Nguyễn Quốc Dũng		Đại học	Kỹ sư Kỹ thuật điện tử	7520120	Kỹ thuật hàng không		
174	Nguyễn Thanh Hảo		Đại học	Quản lý hoạt động bay	7340101	Quản trị kinh doanh		
175	Nguyễn Thanh Sơn		Đại học	QTKD Công nghiệp và XDCB	7840104	Kinh tế vận tải		
176	Nguyễn Thành Tâm		Đại học	Công nghệ thông tin	7840104	Kinh tế vận tải		
177	Nguyễn Thị Anh		Đại học	Tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh		

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy			
					Đại học		Thạc sĩ	
					Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
178	Nguyễn Thị Bình		Đại học	Giáo dục chính trị	7340404	Quản trị nhân lực		
179	Nguyễn Thị Bình Minh		Đại học	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực		
180	Nguyễn Thị Dịu		Đại học	Kế toán	7340101	Quản trị kinh doanh		
181	Nguyễn Thị Khánh Chi		Đại học	Kinh tế	7340404	Quản trị nhân lực		
182	Nguyễn Thị Ngọc Linh		Đại học	Kiểm toán	7340101	Quản trị kinh doanh		
183	Nguyễn Thị Nguyệt		Đại học	Hành chính	7340404	Quản trị nhân lực		
184	Nguyễn Thị Quế Anh		Đại học	Quản lý hoạt động bay	7340101	Quản trị kinh doanh		
185	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
186	Nguyễn Thị Thúy Hiền		Đại học	Cử nhân Tài chính - Ngân hàng	7840104	Kinh tế vận tải		
187	Nguyễn Trường Thảo Nguyên		Đại học	Quản lý Giáo dục	7340404	Quản trị nhân lực		
188	Nguyễn Văn Hưng		Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
189	Nguyễn Xuân Công		Đại học	Quản lý hoạt động bay	7840104	Kinh tế vận tải		
190	Phạm Minh Duy		Đại học	Quản lý hoạt động bay	7840104	Kinh tế vận tải		
191	Phạm Thị Ngân		Đại học	Quản lý hoạt động bay	7840104	Kinh tế vận tải		
192	Phạm Việt Thăng		Đại học	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh		
193	Phan Khắc Tâm		Đại học	Tài chính - Tiền tệ - Tín dụng	7340101	Quản trị kinh doanh		
194	Phan Thị Diệu Thúy		Đại học	Quản lý hoạt động bay	7840102	Quản lý hoạt động bay		
195	Phan Thị Thu Hảo		Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
196	Phan Vũ Phương Linh		Đại học	Kinh doanh vận tải biển và Logistics	7840104	Kinh tế vận tải		
197	Phùng Phương Anh		Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
198	Thái Nguyễn Thị Như Hảo		Đại học	Quản lý nhà nước	7340101	Quản trị kinh doanh		
199	Thân Văn Đức		Đại học	Công nghệ thông tin	7340101	Quản trị kinh doanh		
200	Trần Quốc Vương		Đại học	Kỹ sư Cơ khí hàng không	7840104	Kinh tế vận tải		
201	Trần Tiến Hưng		Đại học	Ngôn ngữ học	7340101	Quản trị kinh doanh		
202	Trần Thị Hồng Lụa		Đại học	Kỹ sư Công nghệ thông tin	7840104	Kinh tế vận tải		
203	Vũ Thị Mai Trung		Đại học	Thư viện - Thông tin học	7340101	Quản trị kinh doanh		

Tổng cộng: 203 người./.

Phụ lục II: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

STT	Họ và tên	Nơi công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy			
						Đại học		Thạc sĩ	
						Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Bùi Hoàng Ngọc			Thạc sĩ	Kinh tế học	7340404	Quản trị nhân lực		
2	Hoàng Phó Trinh			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực		
3	Nguyễn Văn Dư			Tiến sĩ	Kinh tế	7340404	Quản trị nhân lực		
4	Nguyễn Văn Giáp			Tiến sĩ	Kinh tế	7340404	Quản trị nhân lực		
5	Trần Quang Cảnh			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340404	Quản trị nhân lực		
6	Võ Nguyễn Thiên Chương			Thạc sĩ	Kinh tế	7340404	Quản trị nhân lực		
7	Đinh Kiệm			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
8	Đỗ Thuận Hải			Tiến sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh		
9	Huỳnh Hữu Trúc Phương			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
10	Huỳnh Minh Triết			Tiến sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh		
11	Lâm Ngọc Điệp			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
12	Lê Minh Huyền			Thạc sĩ	Luật	7340101	Quản trị kinh doanh		
13	Lê Thị Hạnh An			Thạc sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh		
14	Lê Thị Mai Hường			Thạc sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh		
15	Lê Trúc Nhung			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
16	Ngô Minh Duy			Thạc sĩ	Tâm lí học	7340101	Quản trị kinh doanh		
17	Nguyễn Công Trường			Thạc sĩ	Văn hóa học	7340101	Quản trị kinh doanh		
18	Nguyễn Đức Nhân			Thạc sĩ	Tâm lí học	7340101	Quản trị kinh doanh		
19	Nguyễn Quang Trung			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
20	Nguyễn Thị Túy Lan			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
21	Nguyễn Văn Diệp			Thạc sĩ	Văn hóa học	7340101	Quản trị kinh doanh		
22	Phạm Đình Tuân			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
23	Phước Minh Hiệp		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh		
24	Trần Lê Phúc Thịnh			Thạc sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh		
25	Trần Thị Thanh Thu			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		
26	Trần Thị Thúy Kiều			Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340101	Quản trị kinh doanh		
27	Trần Thị Thùy Linh			Thạc sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh		
28	Võ TấN Phong			Tiến sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh		

STT	Họ và tên	Nơi công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy			
						Đại học		Thạc sĩ	
						Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
29	Võ Thị Cẩm Nhung			Thạc sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh		
30	Ao Thu Hoài			Tiến sĩ	Kinh tế	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
31	Bành Huỳnh Quốc Hòa			Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
32	Bùi Nghĩa			Thạc sĩ	Luật học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
33	Dương Bảo Trung			Thạc sĩ	Quản trị khách sạn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
34	Dương Hoài Vũ			Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
35	Dương Văn Quế			Thạc sĩ	Tâm lí học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
36	Đinh Thiện Phương			Thạc sĩ	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
37	Lê Huệ Thông			Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
38	Lê Thị Mơ			Thạc sĩ	Hành Chính – Hiến pháp	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
39	Mai Ngọc Khánh			Thạc sĩ	Quản trị khách sạn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
40	Nguyễn Hoàng Minh			Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
41	Nguyễn Thanh Tuấn			Cử nhân	Giáo dục thể chất	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
42	Nguyễn Văn Sơn			Tiến sĩ	TT Hồ Chí Minh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
43	Trần Hoàng Anh			Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
44	Trần Ngọc Trinh			Thạc sĩ	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
45	Đặng Quốc Bảo			Thạc sĩ	Khoa Không lưu	7840102	Quản lý hoạt động bay		
46	Đinh Như Ý			Thạc sĩ	Luật học	7840102	Quản lý hoạt động bay		
47	Lê Huỳnh Quang			Thạc sĩ	Luật - An ninh	7840102	Quản lý hoạt động bay		
48	Nguyễn Lâm Trâm Anh			Thạc sĩ	Luật học	7840102	Quản lý hoạt động bay		

STT	Họ và tên	Nơi công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy			
						Đại học		Thạc sĩ	
						Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
49	Nguyễn Minh Quang			Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	7840102	Quản lý hoạt động bay		
50	Nguyễn Nam Anh			Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế- An ninh	7840102	Quản lý hoạt động bay		
51	Nguyễn Quý Đôn			Thạc sĩ	Quản lý giao thông đường hàng không	7840102	Quản lý hoạt động bay		
52	Nguyễn Thị Phượng			Tiến sĩ	Triết học MLN	7840102	Quản lý hoạt động bay		
53	Nguyễn Vương Chí			Thạc sĩ	Cao học Kỹ thuật ô tô - máy kéo	7840102	Quản lý hoạt động bay		
54	Trần Thị Vân			Thạc sĩ	Cử nhân Vật lý trái đất và khí tượng	7840102	Quản lý hoạt động bay		
55	Trần Văn Tuyến			Thạc sĩ	Quản lý giao thông đường hàng không	7840102	Quản lý hoạt động bay		
56	Đoàn Kim Khoa			Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
57	Hoàng Tiểu Nga			Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
58	Hồ Lệ Hằng			Thạc sĩ	Lý luận và PP giảng dạy bộ môn tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
59	Ngô Tùng Linh			Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
60	Nguyễn Thị Châu Anh			Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
61	Nguyễn Xuân Thùy Linh			Thạc sĩ	Tiếng Hàn cấp 6	7220201	Ngôn ngữ Anh		
62	Phạm Thị Ngọc Diệp			Thạc sĩ	Văn học Pháp	7220201	Ngôn ngữ Anh		
63	Trần Thị Trúc Duyên			Thạc sĩ	Lý luận và PP giảng dạy bộ môn tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
64	Trần Vũ Diễm Thúy			Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
65	Lý Hùng Anh		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hàng không	7520120	Kỹ thuật hàng không		
66	Nguyễn Thiện Tống		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hàng không	7520120	Kỹ thuật hàng không		
67	Trần Thanh Hưng			Thạc sĩ	Điều khiển và tự động hóa	7520120	Kỹ thuật hàng không		
68	Đinh Thị Thu Huyền			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh, Chính sách công	7840104	Kinh tế vận tải		
69	Lê Nhựt Hải			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7840104	Kinh tế vận tải		
70	Nguyễn Thị Thanh Vân			Tiến sĩ	Tâm lí học	7840104	Kinh tế vận tải		

STT	Họ và tên	Nơi công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy			
						Đại học		Thạc sĩ	
						Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
71	Phạm Tấn Xuân Tước			Tiến sĩ	TT Hồ Chí Minh	7840104	Kinh tế vận tải		
72	Trần Kim Oanh			Thạc sĩ	Giáo dục chính trị	7840104	Kinh tế vận tải		
73	Dương Việt Hằng	Đại học Bạc Liêu		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và kỹ thuật thông tin	7480201	Công nghệ thông tin		
74	Hà Thanh Xuân	Công ty Công nghệ Bảo An		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin		
75	Hồ Văn Quí	Công ty TNHH IVS		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin		
76	Huỳnh Đệ Thủ	Đại học UEF		Tiến sĩ	Kỹ thuật ứng dụng máy tính	7480201	Công nghệ thông tin		
77	Lê Thị Hoài Phương			Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	7480201	Công nghệ thông tin		
78	Nguyễn Hữu Hiệp	Đại học GTVT TPHCM		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin		
79	Nguyễn Linh Duy	Cty TNHH DEK Technologies VN		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin		
80	Nguyễn Văn Huy	Đại học GTVT TPHCM		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin		
81	Trần Vũ Đại	Đại học Trần Đại Nghĩa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin		
82	Võ Nguyên Sơn			Tiến sĩ	Hệ thống thông tin và truyền thông	7480201	Công nghệ thông tin		
83	Lê Doãn Quang			Thạc sĩ	Kỹ thuật hàng không	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		
84	Nguyễn Vĩnh Hảo			Tiến sĩ	Điều khiển tự động	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		
85	Trần Thanh Tình			Tiến sĩ	Kỹ thuật hàng không	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		
86	Đinh Thanh Hiền			Thạc sĩ	Tự động hoá	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
87	Lưu Tuấn Anh			Tiến sĩ	Toán Lý, Kỹ thuật và Công nghệ	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
88	Nguyễn Lê Thái			Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
89	Nguyễn Thanh Hiếu			Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		

STT	Họ và tên	Nơi công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy			
						Đại học		Thạc sĩ	
						Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
90	Phạm Hồng Dũng			Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
91	Trần Kim Tâm			Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông		
92	Dương Quốc Tài			Tiến sĩ	Điều khiển tự động	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
93	Dương Văn Tú			Tiến sĩ	Cơ điện tử	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
94	Nguyễn Kế Bình			Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
95	Nguyễn Quốc Phong			Thạc sĩ	Cơ học môi trường liên tục	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
96	Nguyễn Xuân Tiệp			Tiến sĩ	Triết học MLN	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
97	Phạm Công Duy			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
98	Phạm Thị Thanh Nhã			Thạc sĩ	Triết học MLN	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
99	Phan Xuân Lễ			Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
100	Võ Trọng Cang			Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		

Tổng cộng: 100 người./.